



TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP CỦA VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Phan Thị Huệ

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 26/02/2018

Ngày phân biên đánh giá và sửa chữa: 09/03/2018

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 15/03/2018

Tóm tắt:

Ngày nay, mở cửa và hội nhập là nhu cầu thiết yếu của các quốc gia để tồn tại và phát triển, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau mà có cách ứng xử khác nhau. Ở Việt nam nhu cầu hội nhập có từ rất sớm, nhưng thuật ngữ này chỉ chính thức được đưa vào Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (1996), kể từ đó tiến trình hội nhập của nước ta ngày càng đi vào chiều sâu và đã gặt hái được nhiều thành công, song bên cạnh những cơ hội mà quá trình hội nhập đem lại, nó cũng đặt ra nhiều thách thức cho các chủ thể khi tham gia, vì vậy việc nghiên cứu, tìm ra giải pháp hữu hiệu để hội nhập thành công là cần thiết.

Từ khóa: hội nhập, hội nhập quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Đặt vấn đề

Từ “hội nhập” có ngôn ngữ quốc tế là integration, với ý nghĩa là hành động hoặc quá trình gắn kết các phần tử riêng rẽ với nhau. Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, thuật ngữ hội nhập được Đảng ta chính thức sử dụng trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII năm 1996, dùng để thay thế cho từ “hòa nhập” nhằm tránh sự hiểu lầm, làm mất đi bản sắc dân tộc khi quan hệ với nước ngoài. Nhưng trên thực tế nhu cầu hội nhập đã xuất hiện ở Việt Nam từ rất sớm, gắn liền với tiến trình lịch sử đấu tranh đánh giặc ngoại xâm của dân tộc, tùy thuộc vào điều kiện địa – chính trị của mỗi thời kỳ lịch sử mà có cách ứng xử khác nhau.

2. Mục tiêu, đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Đánh giá sự phát triển tư duy về Hội nhập của nước ta qua các thời kỳ lịch sử.

Chỉ ra các vấn đề cần phải giải quyết, đồng thời đề xuất các giải pháp, nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức để thành công trong điều kiện hội nhập ngày càng sâu, rộng hiện nay.

2.2. Đối tượng nghiên cứu

Hội nhập của Việt nam qua các thời kỳ lịch sử.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp: logic lịch sử, phương pháp phân tích, so sánh, đánh giá, phương pháp khái quát hóa.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá sự phát triển tư duy về Hội nhập của nước ta qua các thời kỳ lịch sử

- Hội nhập của Việt Nam thời kỳ quốc gia phong kiến độc lập tự chủ.

Ngay từ thời phong kiến, để xây dựng và duy trì quốc gia phong kiến độc lập tự chủ, các vương triều phong kiến Việt Nam đã thực hiện đường lối vừa cứng rắn, vừa mềm dẻo, linh hoạt trong quan hệ với Trung Quốc - một quốc gia phong kiến lớn với thể chế tập trung chuyên chế cao độ, luôn thể hiện tư tưởng bá quyền, thôn tính nước khác hoặc tạo nên một hệ thống chư hầu, lấy mình làm trung tâm, tự cho mình có quyền cất binh “điều phạt”. Điềm lại lịch sử dân tộc, có thể thấy các vương triều phong kiến Việt Nam đều phải: chấp nhận, cần có sự “sắc phong” và chịu “triều cống” của phong kiến Trung Quốc, vừa như một sự thừa nhận vai trò của Trung Quốc, vừa như một đối sách ngoại giao để mua lấy sự yên ổn của đất nước; đồng thời luôn tỏ ra cứng rắn, không nhân nhượng khi Trung Quốc núp dưới danh nghĩa “điều phạt” đưa quân xâm lược hoặc can thiệp vào nội bộ nước ta. Cụ thể là dưới Triều Lê năm 980: Lê Đại Hành sai 2 sứ thần là Giang Cự Vọng và Vương Thiệu Tộ sang xin vua Tống phong Vương, vua Tống không cho, đến năm 985 Vua sai sứ sang Tống xin lĩnh chức Tiết trấn, vua Tống phong Lê Đại Hành chức Tiết trấn, An Nam đô hộ, Tĩnh hải quân tiết độ sứ, Giao châu quân nội quan sát xử trí đẳng sứ, kinh triệu quận hầu; Triều Trần năm 1229, vua Trần Thái Tông sai sứ sang thăm nước Tống, vua Tống phong vua Trần Thái Tông làm An Nam quốc vương; đến như người anh hùng áo vải cờ đào sau khi lãnh đạo đội quân “thần tốc”

đánh bại 20 vạn quân Thanh, lập lên vương triều Tây Sơn, nhưng năm 1789 vua Quang Trung vẫn cử sứ bộ sang xin phong vương; năm 1792 sau khi cha chết, Quang Toàn lên ngôi, vua Quang Toàn cho sứ sang báo tang và xin sắc phong, năm 1789 phong vua Quang Trung làm An Nam Quốc Vương, năm 1792 phong vua Quang Toàn làm An Nam Quốc Vương [9]. Vậy là xét về thực chất, việc Trung Quốc phong vương cho Việt Nam trước hết là công nhận vị trí độc lập của nước ta theo điển lễ đã được xác định của Trung Quốc với các nước có quan hệ triều cống và thụ phong. Và đối với Việt Nam, nước có biên giới ngay sát phong kiến Trung Quốc, lại đã từng bị Trung Quốc xâm chiếm hàng ngàn năm, thì việc cầu phong luôn được sử dụng như một phương sách ngoại giao để giữ mối quan hệ hoà hiếu với nước láng giềng Trung Quốc. Hoạt động cầu phong ấy kéo dài đến thời vua Tự Đức (triều Nguyễn), điều đó cho thấy hầu hết các vương triều phong kiến Việt Nam đã kết hợp được một cách linh hoạt: khi thì cứng rắn lúc lại mềm dẻo, hiếu hòa trong những ứng xử ngoại giao của mình, để khẳng định lòng tự tôn dân tộc, ý thức độc lập tự cường, đồng thời giữ được bình yên của đất nước.

- Hội nhập của Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi thực dân Pháp đặt ách cai trị trên đất nước ta, Triều đình nhà Nguyễn hèn nhát, từng bước quy thuận giặc Pháp, nhưng nhân dân ta không chịu khuất phục, các phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp nổ ra khắp nơi, đặc biệt xuất hiện luồng tư tưởng mới của các sỹ phu yêu nước, với ý tưởng “xuất dương cầu viện” từ bên ngoài - người anh em “đồng văn đồng chủng” Nhật Bản của cụ Phan Bội Châu để đánh đuổi thực dân Pháp. Cụ Phan cho rằng: trong các liệt cường, nếu không phải là các nước cùng nền văn hóa, cùng giống da vàng thì họ sẽ không giúp mình; còn Trung Quốc đã chịu nhường nước ta cho Pháp, thế lực suy yếu, tự cứu không xong, chỉ có Nhật Bản, vừa là nước da vàng, vừa là nước tân tiến, “vậy thì bây giờ muốn tìm ngoại viện, không gì bằng sang Nhật là hơn cả” [1]. Ngay cả khi cầu viện không thành, cụ Phan cũng đã chủ trương đưa một số thanh niên sang Nhật để học hỏi tri thức, đem tri thức tiên tiến về cứu đồng bào mình. Nhưng, những chủ trương đó đã bị dè bẹp bởi thế lực cầm quyền, thực dân; các phong trào bị đàn áp, các nhân sỹ hoặc bị bắt giữ, hoặc bị tù đầy, các tổ chức bị tan rã. Đó có lẽ là một kết cục tất yếu của tư tưởng tiến bộ nảy sinh trong điều kiện thân phận tôi đòi, lệ thuộc. Dù kết quả không đạt được kết quả như mong muốn, nhưng tư tưởng tiến bộ của các sỹ phu yêu nước đã thổi một luồng gió mới vào hệ tư tưởng của người dân Việt, mở ra một tư duy mới so

với ý thức hệ phong kiến: đó là hội nhập, quan hệ với nước ngoài để học tập và phát triển.

- Hội nhập của nước Việt Nam độc lập và thời kỳ chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

Thấu hiểu tình hình đất nước lúc bấy giờ, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành sau những năm tháng bôn ba khắp phương trời Tây tìm đường cứu nước, tìm hiểu phong trào công nhân quốc tế, thấm nhuần tư tưởng lý luận chủ nghĩa Mác – Lênin, tiếp thu và truyền bá chủ nghĩa Mác Lênin vào trong nước, trở thành người chiến sỹ cộng sản đầu tiên của dân tộc Việt Nam và là người đặt nền móng xây dựng tình hữu nghị, gắn kết phong trào cách mạng và nhân dân Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế và các dân tộc trên thế giới. Cách mạng tháng Tám thành công đất nước ta giành được độc lập, nhưng hậu quả của chính sách cai trị kiểu thực dân, khiến nền kinh tế vốn lạc hậu, công nghệ, kỹ thuật thấp kém còn bị kiệt quệ vì bóc lột của chủ nghĩa đế quốc. Nhận thức sâu sắc được điều đó Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trương mở rộng quan hệ với các nước để học tập, tiếp thu kinh nghiệm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong thư gửi Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ ngày 1/11/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị: “Nhân danh Hội Văn hóa Việt Nam, tôi xin được bày tỏ nguyện vọng của Hội được gửi một phái đoàn khoảng 50 thanh niên Việt Nam sang Mỹ với ý định một mặt thiết lập những mối quan hệ văn hóa thân thiết với thanh niên Mỹ, và mặt khác để xúc tiến việc tiếp tục nghiên cứu về kỹ thuật nông nghiệp cũng như các lĩnh vực chuyên môn khác”. [2].

Quan điểm tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế của Bác còn được thể hiện rõ trong thư gửi Liên hợp quốc tháng 12/1946: “Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực: a) Nước Việt Nam giành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình. b) Nước Việt Nam sẵn sàng mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế. c) Nước Việt Nam chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc... Trong cuộc đấu tranh vì những quyền thiêng liêng của mình, nhân dân Việt Nam có một niềm tin sâu sắc rằng họ cũng chiến đấu cho một sự nghiệp: đó là sự khai thác tốt đẹp những nguồn lợi kinh tế và mọi tổ chức có hiệu quả cho an ninh ở Viễn Đông” [3]. Với tư tưởng “thêm bạn bớt thù”, hòa bình, hữu nghị, cùng có lợi: Trong quá trình tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc mình, với tấm lòng của người dân yêu nước, căm thù bọn thực dân,

Người đã nhìn nhận một cách khách quan, công tâm về chủ nghĩa tư bản và đánh giá cao những giá trị văn minh mà chủ nghĩa tư bản đã đạt được trong quá trình phát triển. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thức rõ rằng, mọi thành tựu của khoa học kỹ thuật, mọi nguồn lực kinh tế, văn hóa đã được tạo ra đều là tài sản của văn minh nhân loại. Do đó, nước ta phải tích cực hội nhập thông qua các hình thức hợp tác quốc tế để khai thác tốt nhất mọi giá trị nguồn lực của nhân loại mới làm giàu và tăng cường sức mạnh cho dân tộc, mới giữ vững quyền độc lập tự do và mưu cầu hạnh phúc cho đồng bào.

Trong quan hệ hợp tác với các nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh tìm mọi cách để ngăn chặn những tác động xấu, những hành động lợi dụng hợp tác vi phạm độc lập chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam. Người nói: “Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa sẵn sàng đặt quan hệ thân thiện hợp tác với bất kỳ một nước nào trên nguyên tắc tôn trọng sự hoàn chỉnh về chủ quyền và lãnh thổ của nhau, không can thiệp nội trị của nhau, bình đẳng cùng có lợi và chung sống hòa bình; chúng tôi tin chắc rằng sự hợp tác đó sẽ có lợi cho cả đôi bên và có lợi cho công cuộc hòa bình toàn thế giới” [3].

Tiếc rằng những mong muốn hợp tình hợp lý và tiến bộ đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh, những nỗ lực để mở cánh cửa đưa quốc gia non trẻ hội nhập cùng thế giới đã không thành, người Mỹ quay đi, người Nga im lặng, vì thực chất tại thời điểm đó họ chưa công nhận nền độc lập của nước ta và vô hình chung họ để ngỏ cơ hội cho thực dân Pháp quay trở lại tái chiếm Đông Dương. Nhưng với tinh thần nhân ái cao cả của chủ tịch Hồ Chí Minh, đường lối đoàn kết quốc tế của Đảng ta đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp chính những nhân sỹ và các đoàn thể ở Pháp đã đấu tranh đòi chính phủ họ ngừng “cuộc chiến tranh bẩn thỉu” ở Đông Dương. Hay cuộc chiến tranh chống Đế quốc Mỹ xâm lược của nhân dân ta ở thập niên 60 – 70 của thế kỷ trước, chính các sinh viên, trí thức và nhiều tầng lớp lao động khác trên đất Mỹ đã yêu cầu chính quyền Nickson rút quân khỏi miền Nam Việt nam, đưa lính Mỹ trở về nước. Những thành quả đó đánh dấu bước đầu thành công của nước ta trên con đường hội nhập.

- Hội nhập của nước Việt Nam thống nhất và những thành công của sự nghiệp Đổi mới

Quá trình hội nhập của nước ta thực tế chỉ bắt đầu từ khi Việt Nam trở thành thành viên của Liên Hợp Quốc năm 1977 và gia nhập Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV) năm 1978, đầu tiên là hội nhập trên lĩnh vực kinh tế, với thuật ngữ “nhất thể hóa kinh tế quốc tế” nhưng do chỉ bó hẹp trong khuôn

khô nội khối nhằm củng cố, hoàn thiện, sự hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa, nên các chuẩn mực và nguyên tắc hợp tác có nhiều khác biệt so với các cơ chế hợp tác quốc tế hiện nay. Sự thay đổi tư duy về hội nhập quốc tế của Đảng ta chính thức chỉ bắt đầu khi chúng ta tiến hành “đổi mới”, do Đại hội VI (1986) khởi xướng. Với tinh thần đổi mới toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực, từ kinh tế, chính trị đến văn hóa tư tưởng, trong đó lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, Đại hội nhận định: “Một đặc điểm nổi bật của thời đại là cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đang diễn ra mạnh mẽ, tạo thành bước phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất và đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa các lực lượng sản xuất” [4]. Tư duy về hội nhập ngày càng được phát triển và tiếp tục được hoàn thiện ở các kỳ đại hội sau:

Đại hội VII của Đảng (1991) tuyên bố đường lối đối ngoại rộng mở: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”, đồng thời khẳng định “Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, cùng với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới là một thời cơ để phát triển” [5]. Như vậy, cho đến Đại hội VII, khái niệm hội nhập vẫn chưa xuất hiện, nhưng nhận thức của Đảng ta về xu thế “quốc tế hóa”, trong cả ba kỳ đại hội là tiền đề quan trọng để phát triển tư duy về hội nhập quốc tế, mở ra bước đột phá trong quá trình hội nhập quốc tế.

Chủ trương hội nhập quốc tế trước hết về kinh tế của Đảng tiếp tục được Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị bổ xung, làm rõ và cụ thể hơn. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 3 khoá VII ngày 29/6/1992 nhấn mạnh chủ trương mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế, trong đó “có gắng khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), mở rộng quan hệ với các tổ chức hợp tác khu vực, trước hết ở châu Á - Thái Bình Dương”.

Thuật ngữ “hội nhập” bắt đầu được đề cập lần đầu tiên trong Văn kiện Đại hội VIII của Đảng (1996), trong khi nêu rõ đường lối đối ngoại: “Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”, Đảng ta đã đưa ra chủ trương: “Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả”[4] Đại hội nhấn mạnh phải mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng

cùng có lợi. Trong giai đoạn này, hội nhập quốc tế của nước ta đã chính thức bắt đầu với việc Việt Nam gia nhập ASEAN (1995), ký Hiệp định hợp tác khung Việt Nam - Ủy ban châu Âu dựa theo các chuẩn mực quốc tế (1995), gia nhập Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) năm 1996, và Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 1998, nhưng nhìn chung tiến trình hội nhập của nước ta vẫn ở thế yếu, bị động.

Đến Đại hội lần thứ IX (2001), sau 15 năm đổi mới, điều kiện đất nước có nhiều thay đổi, chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục được nhấn mạnh, nhưng ở thế: “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường” [6]. Quan điểm về hội nhập kinh tế quốc tế được thể hiện cụ thể nhất trong Nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương khóa IX (2001) về hội nhập kinh tế quốc tế. Giai đoạn này, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã bắt đầu đi vào chiều sâu với việc ký kết Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ năm 2001, đẩy nhanh đàm phán gia nhập WTO, thực hiện cam kết khi tham gia khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA - ASEAN Free Trade Area).

Đại hội X (2006) tái khẳng định chủ trương chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế và nêu định hướng “đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác” [4]. Với định hướng: hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, văn hóa xã hội được đẩy mạnh, nhất là trong khuôn khổ các cơ chế hợp tác của ASEAN và do ASEAN làm chủ đạo; định hướng này đã mở ra một tư duy mới trên con đường hội nhập của nước ta; thực chất giai đoạn này chúng ta có những thay đổi về chất trong hội nhập quốc tế với đỉnh cao là việc Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO (2007), sự kiện này mở ra cho Việt Nam một cơ hội mới, đánh dấu bước ngoặt trên con đường hội nhập, từ thị trường khu vực đã bước chân vào thị trường quốc tế. Những năm sau đó, ta ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và khu vực như Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện với Nhật bản (JVEPA) năm 2008; Hiệp định khung về Đối tác và hợp tác toàn diện với EU (PCA) năm 2010; FTA với Chi-lê; FTA của ASEAN với các đối tác; bắt đầu đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) năm 2010.

Tư duy đó chính thức được Đại hội XI (2011) khẳng định: việc chuyển từ “*hội nhập kinh tế quốc tế*” sang “*tích cực và chủ động hội nhập quốc tế*” [6], tức là mở rộng phạm vi, lĩnh vực và

tính chất của hội nhập. Cũng trong giai đoạn này, hợp tác quốc phòng an ninh được mở rộng với việc tham gia một số cơ chế đối thoại về quốc phòng như Hội nghị Bộ trưởng quốc phòng ASEAN (ADMM) và ADMM+. Các Bộ, ngành chức năng cũng đã tích cực mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực chuyên ngành, tham gia ngày càng nhiều hơn vào các tổ chức quốc tế và khu vực. Theo báo cáo của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Công Thương Trần Tuấn Anh ký gửi Thường vụ Quốc hội ngày 21 tháng 12 năm 2016 liên quan đến Nghị quyết số 1052/NQ-UBTVQH13, Việt Nam đã và đang tham gia 16 Hiệp định FTA với 56 quốc gia và nền kinh tế trên thế giới, trong đó 10 FTA đã ký kết và thực thi, có 6 FTA ký kết với tư cách là thành viên ASEAN; 5 FTA giữa ASEAN với các đối tác Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Úc và New Zealand; 4 FTA ký kết với tư cách là một bên độc lập với Chile, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á-Âu; hai FTA đã kết thúc đàm phán là FTA với Liên minh châu Âu, và Hiệp định Đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) [8].

Từ năm 2015 trở đi, Việt Nam sẽ ngày càng hội nhập sâu với các nền kinh tế thế giới khi các FTA phát huy hiệu quả, đặc biệt khi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) được ký kết vào T2/2016 và các cam kết của 12 nước thành viên được thực hiện. Song định hướng về hội nhập của Đảng ta đã rõ hơn, có mục tiêu, chiến lược rõ ràng, thể hiện quyết tâm tranh thủ thời cơ hội nhập đem lại để phát triển kinh tế đất nước. Văn kiện Đại hội XII (2016) của Đảng khẳng định “Đảm bảo hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và cả hệ thống chính trị, đẩy mạnh hội nhập trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình nâng cao sức mạnh tổng hợp, năng lực cạnh tranh của đất nước, hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế, hội nhập là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh, chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu, bất lợi” [7].

Như vậy, trong điều kiện đất nước chịu cảnh tụt hậu và lệ thuộc, sau những thử nghiệm về giao lưu, hợp tác với nước ngoài của các sỹ phu yêu nước những năm đầu thế kỷ XX không thành, đến khi đất nước ta giành được độc lập, đặc biệt là khi nước nhà hoàn toàn thống nhất: với tư duy mở cửa, hội nhập để phát triển kinh tế đất nước, Đảng ta đã nỗ lực không ngừng nhằm khai thông bế tắc, phá thế bao vây cấm vận, từng bước đưa nước ta hội nhập, bước đầu là thị trường nội khối các nước xã hội chủ nghĩa (SEV), đến thị trường cấp khu vực ASEAN, rồi đến liên khu vực như ASEM, APEC và rộng hơn nữa là

thị trường toàn cầu WTO đánh dấu bước ngoặt lịch sử trong tiến trình hội nhập của kinh tế đất nước; cũng từ đây những hiệp định, hợp tác song phương, đa phương được kí kết trên tinh thần đa dạng hóa, đa phương hoá quan hệ quốc tế” đã đưa nước ta hội nhập ngày càng sâu vào thị trường thế giới. Có được kết quả như vậy là thành công của quá trình đổi mới tư duy đối ngoại của Đảng ta từ “rộng mở”, “hợp tác”, “muốn là bạn” đến “sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy”. Đây là sự thể hiện tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo, kiên định về nguyên tắc và linh hoạt về sách lược, gắn mục tiêu cách mạng và định hướng phát triển đất nước vào những xu thế phát triển của thời đại. Đồng thời từng bước khẳng định vị trí của Việt Nam trong quan hệ đối ngoại, từ thân phận phụ thuộc “cầu viện” đến tự chủ “muốn là bạn”, rồi làm chủ “sẵn sàng là bạn”, nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế, hội nhập ngày càng chủ động, tích cực và sâu rộng với khu vực và thế giới.

3.2. Những vấn đề đặt ra và giải pháp khắc phục để hội nhập thành công

Tuy nhiên trong tiến trình hội nhập quốc tế, những thỏa thuận trên con đường ngoại giao đó chỉ là bước đệm, nó chỉ tạo ra những cơ hội cho các chủ thể trong cộng đồng kinh tế (cá nhân, tập thể, doanh nghiệp, hộ nông dân, chủ trang trại...) bứt phá, phát triển. Còn thực tế có tận dụng được cơ hội đó hay không là tùy thuộc ở chính bản thân các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế. Vấn đề đặt ra là cần phải có nhận thức một cách tỉnh táo, không nên quá vui mừng với những hào quang “chiếc bánh” hội nhập mạng lại, mà cần phải chủ động, phát huy nội lực của các ngành, các cấp chính quyền cũng như các chủ thể khi tham gia hội nhập để tận dụng thời cơ, tạo ra cơ hội để phát huy lợi thế vốn có của đất nước, đồng thời chủ động đối mặt với mọi thách thức và từ đó tìm ra biện pháp khắc phục, thậm chí là biến thách thức thành thời cơ để phát triển.

Trước hết, thách thức dễ nhận thấy nhất là ở chỗ khi tham gia hội nhập, nước ta ở vị trí yếu thế: là một nước đang phát triển có trình độ kinh tế thấp, quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém và bất cập, doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân còn nhỏ bé, sức cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung còn nhiều hạn chế, hệ thống chính sách kinh tế, thương mại, thị trường ... chưa hoàn chỉnh. Cho nên, khi tham gia vào sân chơi chung, phải chấp nhận những luật lệ chung, nước ta sẽ gặp khó khăn lớn trong cạnh tranh cả ở trong nước cả trên trường quốc tế, cạnh tranh sẽ diễn ra gay gắt hơn, với nhiều đối thủ hơn, trên bình diện sâu hơn, rộng hơn. Vì vậy, trong bối cảnh mới,

Việt Nam cần phải xây dựng cho được một Nhà nước thực sự là Nhà nước của dân do dân và vì dân, tức là Nhà nước thực hiện việc quản lý, điều hành đất nước và nền kinh tế thị trường chủ yếu bằng luật pháp và các chính sách vĩ mô, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả và năng lực quản lý, kiểm tra, giám sát của Nhà nước. Thực tế cho thấy: cơ chế, chính sách dù có tốt, có hay đến đâu nhưng nếu không có người đứng đầu biết lắng nghe ý kiến phản biện khoa học của các chuyên gia, DN và người dân để điều chỉnh kịp thời thì chính sách đó cũng không thể thực thi tốt và không thể đi vào cuộc sống. Theo đó, mọi sự quản lý, kiểm tra, giám sát không gây ảnh hưởng, cản trở các hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN trong và ngoài nước, tạo thuận lợi cho DN phát triển và sáng tạo.

Thứ hai, cũng như các nước đang phát triển khác, khi tham gia hội nhập quốc tế, nước ta phải chịu sự ràng buộc của các quy tắc kinh tế, thương mại, tài chính - tiền tệ, đầu tư, nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn chất lượng, về lao động... bất lợi chủ yếu do các nước phát triển áp đặt; phải chịu sức ép cạnh tranh bất bình đẳng và sự điều tiết vĩ mô bất hợp lý của các nước phát triển hàng đầu. Điển hình ngành hàng dệt may của Việt nam: khi ký kết Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương, bên cạnh lợi thế về hàng rào thuế quan được gỡ bỏ, thì chúng ta lại gặp khó khăn nan giải về quy định nguồn gốc vật liệu phải từ các nước nội khối, Hoa kỳ không chấp nhận vật liệu từ nước thứ ba, trong khi nguyên liệu hàng dệt may của VN nhập chủ yếu từ Trung Quốc – một quốc gia không thuộc TPP. Vì vậy, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách nhằm thực thi có hiệu quả các cam kết hội nhập, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ngày càng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba, hội nhập quốc tế đặt ra những vấn đề mới về bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Về an ninh quốc gia, các nguy cơ đe dọa an ninh ngày càng phức tạp hơn, bên cạnh các hiểm hoạ mang tính truyền thống, đã xuất hiện các nguy cơ phi truyền thống như an ninh môi trường, an ninh mạng, dịch bệnh, khủng bố, tiến trình hội nhập quốc tế ở nước ta cũng đang đối diện trước thách thức của một số nguy cơ đe dọa độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, sự lựa chọn định hướng chính trị, vai trò của nhà nước... Vì vậy hội nhập quốc tế rõ ràng không thể tách rời cuộc đấu tranh chống “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch trên nhiều lĩnh vực. Sự kiện Nhà máy gang thép Fomusa tại khu công nghiệp Vũng Áng Hà Tĩnh xả thải không đúng quy

định gây ra hiện tượng cá chết hàng loạt tại 4 tỉnh miền Trung là một hiện tượng đe dọa nghiêm trọng đến an ninh môi trường biển, cần có biện pháp xử lý nghiêm khắc, đủ mạnh để ngăn ngừa tái phạm; bên cạnh đó cũng cần cảnh giác với các thế lực thù địch bên ngoài lợi dụng tình hình, kích động nhân dân biểu tình, gây rối an ninh trật tự xã hội, xuyên tạc sự thật khiến tình hình trở lên phức tạp, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Thứ tư, Chất lượng nguồn nhân lực: do trình độ thấp, kỹ năng yếu, lao động trong nước sẽ đối mặt áp lực lớn khi Việt Nam gia nhập sâu hơn vào Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và TPP; nếu lấy thang điểm 10 thì Việt Nam chỉ đạt 3,79 điểm, xếp thứ 11/12 nước châu Á tham gia xếp hạng của WB. Trong khi đó, Thái Lan, Malaysia lần lượt là 4,94 và 5,59. Bên cạnh đó cơ cấu lao động của Việt Nam cũng nhiều bất cập lớn và có nguy cơ ngày càng gia tăng bất cập. Nếu như cơ cấu nhân lực lao động trong khu vực kinh tế tư nhân của các nước trên thế giới phổ biến là 5 - 3 - 1 cụ thể là 5 công nhân kỹ thuật, 3 trung cấp nghề và một kỹ sư; thì ở nước ta cơ cấu này lại ngược lại, tính đến quý 2/2015, cơ cấu trình độ lao động Việt Nam là 1-0,35-0,65, tức là 1 đại học, 0,35 cao đẳng, 0,65 trung cấp [10]. Chính sự thông thoáng về “nguồn nhân lực không biên giới” nên Việt Nam sẽ đón nhận rất nhiều lao động từ các nước trong khu vực như Philippines, Indonesia... và các nước tiên tiến khác như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc... Điều này làm tăng áp lực cạnh tranh đối với lao động Việt. Trong khi đó, điều dễ nhận thấy là xét về năng suất lao động, Việt Nam còn kém các nước khác, nhất là các ngành nghề

đòi hỏi kỹ thuật cao, tay nghề cao. Tình trạng sinh viên tốt nghiệp đại học không kiếm nổi việc làm hoặc làm trái ngành đào tạo hiện nay đang giống lên hồi chuông cảnh tỉnh cho các trường đại học, cần có chương trình và mục tiêu đào tạo sát với nhu cầu thị trường, theo những gì thị trường cần chứ không phải theo những gì các trường đại học có. Một trong các giải pháp là phải xây dựng chương trình giáo dục đại học theo định hướng ứng dụng Profession-Oriented-Higher Education (POHE) dự án Giáo dục đại học Việt Nam-Hà Lan. Dự án này được bắt đầu vào đầu năm 2005 với mục tiêu nâng cao năng lực nghề nghiệp của sinh viên bằng cách xây dựng các chương trình đào tạo lấy nhu cầu của thị trường lao động làm trung tâm.

4. Kết luận

Từ năm 1986, cùng với quá trình đổi mới và mở rộng hợp tác với bên ngoài, tư duy của Đảng ta về hội nhập quốc tế đã liên tục phát triển và hoàn thiện. Việc thực hiện chủ trương trên của Đảng đã đạt được nhiều thành tựu, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước; cải thiện đời sống nhân dân, củng cố niềm tin của các tầng lớp nhân dân vào công cuộc đổi mới; nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Song vẫn còn nhiều vấn đề cần có sự chung tay đồng sức đồng lòng của mọi ngành, mọi cấp chính quyền, mọi chủ thể khi tham gia vào “sân chơi chung” đầy hấp dẫn nhưng còn nhiều trở ngại này.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Chương Thâu, Phan Bội Châu – nhà yêu nước, nhà văn hóa lớn, NXB Nghệ An, Trung tâm ngoại ngữ Đông Tây, 2005, tr. 46.
- [2]. Hồ Chí Minh, Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t4, tr. 80, tr. 470.
- [3]. Hồ Chí Minh, Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2002, t8, tr. 5.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 27, 342, 483, 651.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1991, tr. 119.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, website: www.cpv.org, truy cập ngày 13/5/2012.14.
- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr. 155.
- [8]. Ngô Tuấn Anh, Phạm Thị Thanh Huyền, Tác động của các Hiệp định thương mại tới doanh nghiệp Việt Nam, <http://tapchitaichinh.vn/>, 2015.
- [9]. See more at: <http://mot-nghien-cuu-ve-van-de-sach-phong-quan-he-bang-giao-dai-viet-trung-hoa/mot-nghien-cuu-ve-van-de-sach-phong-quan-he-bang-giao-dai-viet-trung-hoa/>
- [10]. Thông tấn xã Việt Nam: Việt Nam đứng gần chót bảng xếp hạng Chất lượng nhân lực châu Á 29/12/2015.

**INTEGRATION PROCESS OF VIETNAM
THROUGH PERIODS AND EMERGING ISSUES**

Abstract:

Nowaday, open and integration is necessary demand of nations to exist and develop, depending on the different society - economy conditions, it has a different application. In Vietnam need integration has very early, but this term only was used in the documents of the eighth national party (1996), since the integration process of our country increasingly deepened and has achieved much success, but besides the opportunities that the integration process brings, it also poses many challenges for the actors involved, so the research, find effective solutions to successful integration is necessary.

Keywords: *intergration, international integration, international economic integration.*